

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
NĂM 2026**

PHẠM VI: TỈNH CÀ MAU

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



LÊ THỊ MAI VÂN

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mức nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước	10
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	14
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	14
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	14
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃).....	15
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃)	15
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁)	17
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²).....	18
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹)	19
2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₁ ³)	20
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	22
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	22
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	23

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất năm tỉnh Cà Mau được biên soạn 01 năm một lần vào đầu năm dự báo để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Cà Mau là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 7.942,4km². Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất trung bình năm 2025, chất lượng nước năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất trung bình năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước, chất lượng nước trong phạm vi 42 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh được dự báo cho 7 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

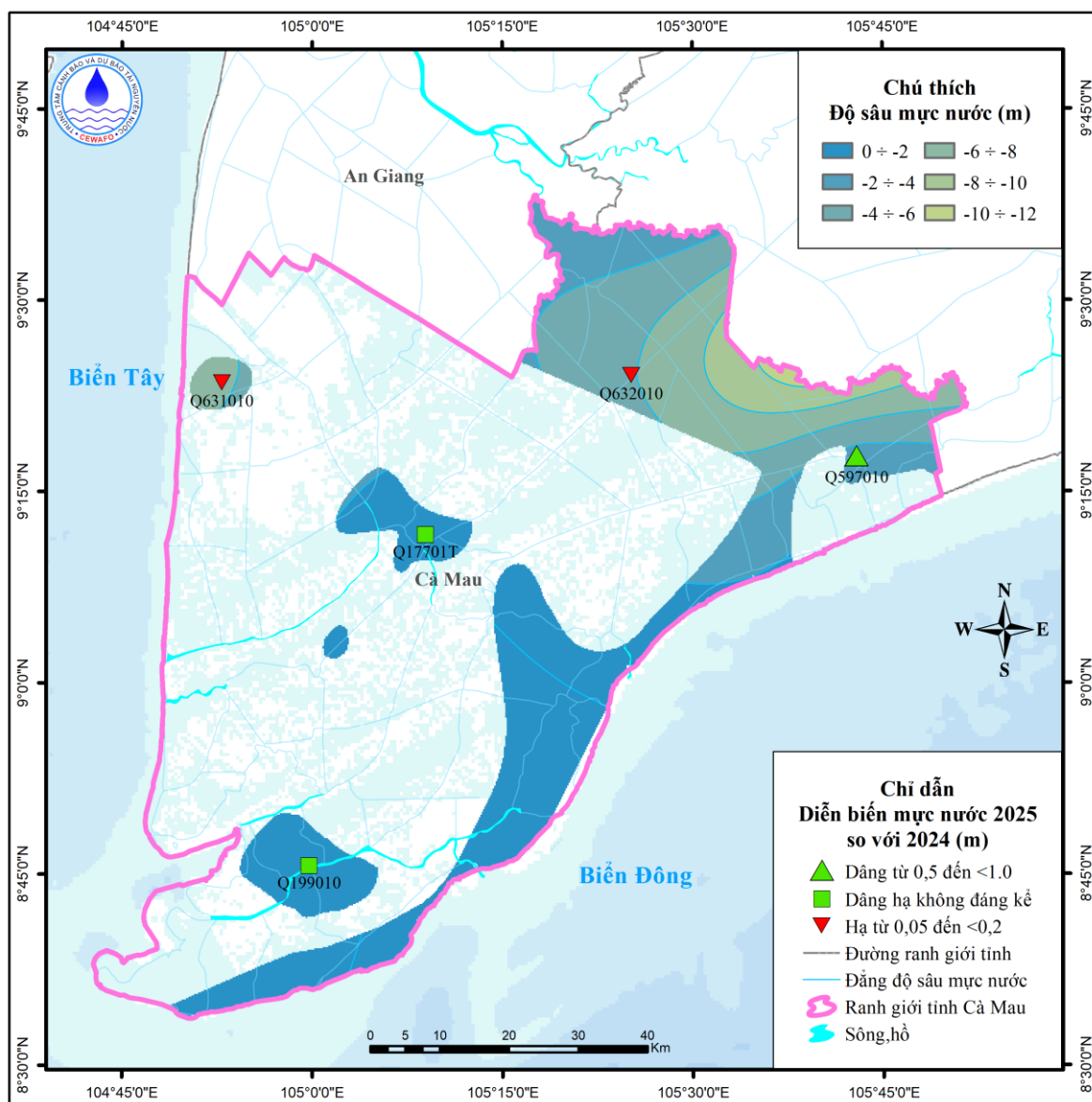
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 273.207m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 1.942.831m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 2.973.111m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 1.880.740m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 4.360.250m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 4.022.803m³/ngày, tầng chứa nước n₁³ là 439.897m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước giá trị hạ thấp nhất là 0,17m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631010) và giá trị dâng cao nhất là 0,69m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597010).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,33m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17701T) và sâu nhất là -6,21m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631010).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tăng qh

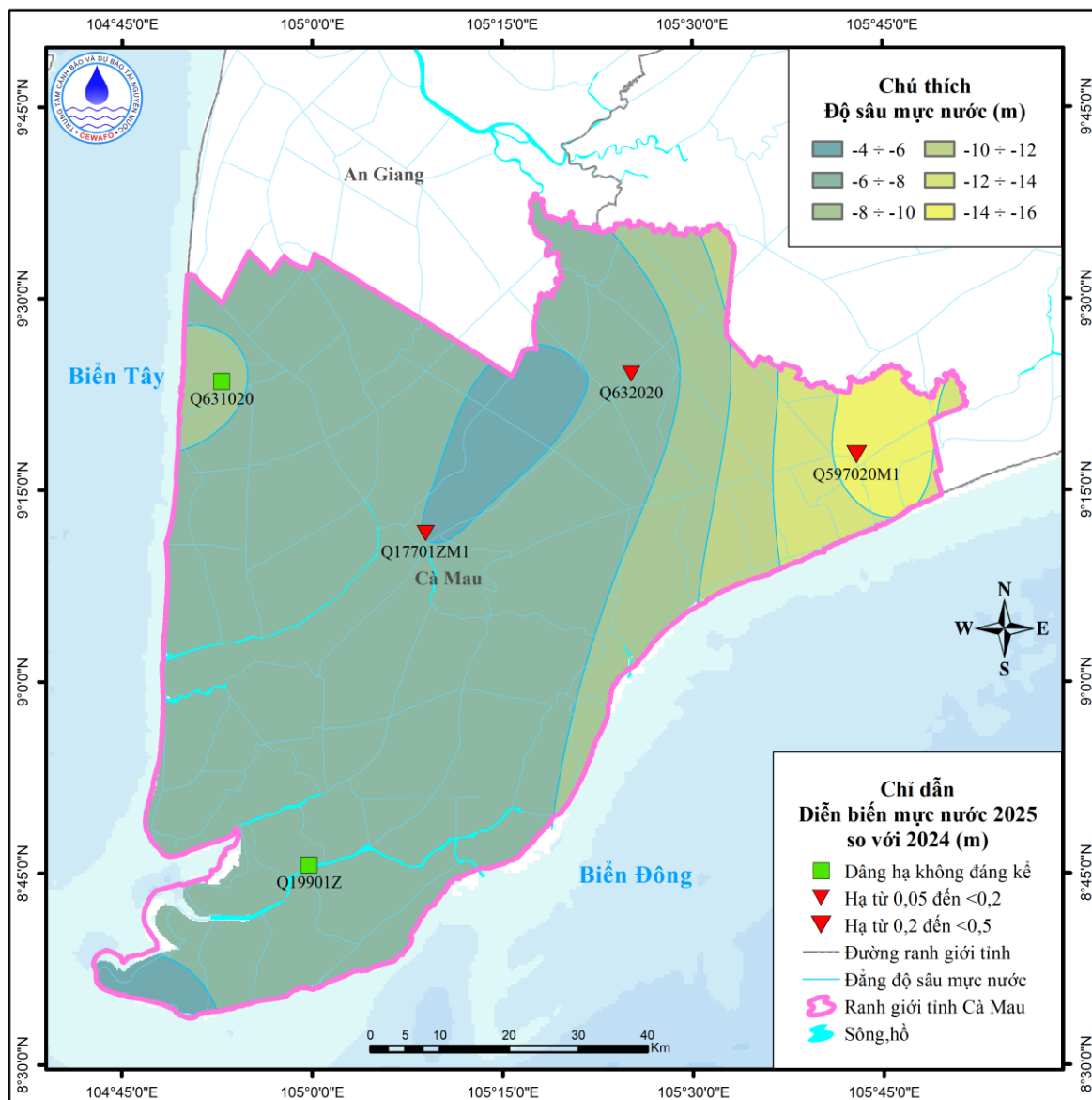
Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tăng qh (m)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q597010 (Phường Tân Thành)	-3,56	-3,63	-3,68	-3,74	-3,32	-3,04	-3,03	-3,06	-3,09	-3,06	-3,09	-3,09
Q632010 (xã Vĩnh Phước)	-5,78	-5,83	-5,84	-5,85	-5,89	-5,86	-5,92	-5,86	-6,01	-5,93	-5,95	-6,01
Q199010 (xã Đất Mới)	-0,63	-0,56	-0,52	-0,53	-0,51	-0,53	-0,51	-0,52	-0,53	-0,51	-0,51	-0,51
Q17701T (Phường An Xuyên)	-0,39	-0,39	-0,47	-0,45	-0,35	-0,28	-0,27	-0,26	-0,28	-0,24	-0,25	-0,27
Q631010 (xã U Minh)	-6,25	-6,25	-6,30	-6,29	-6,30	-6,29	-6,18	-6,15	-6,17	-6,16	-6,10	-6,05

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,39m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597020M1) và giá trị dâng cao nhất là 0,07m tại xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau (Q19901Z).

Mức nước trung bình năm nông nhất là -5,99m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17701ZM1) và sâu nhất là -14,46m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597020M1).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp3

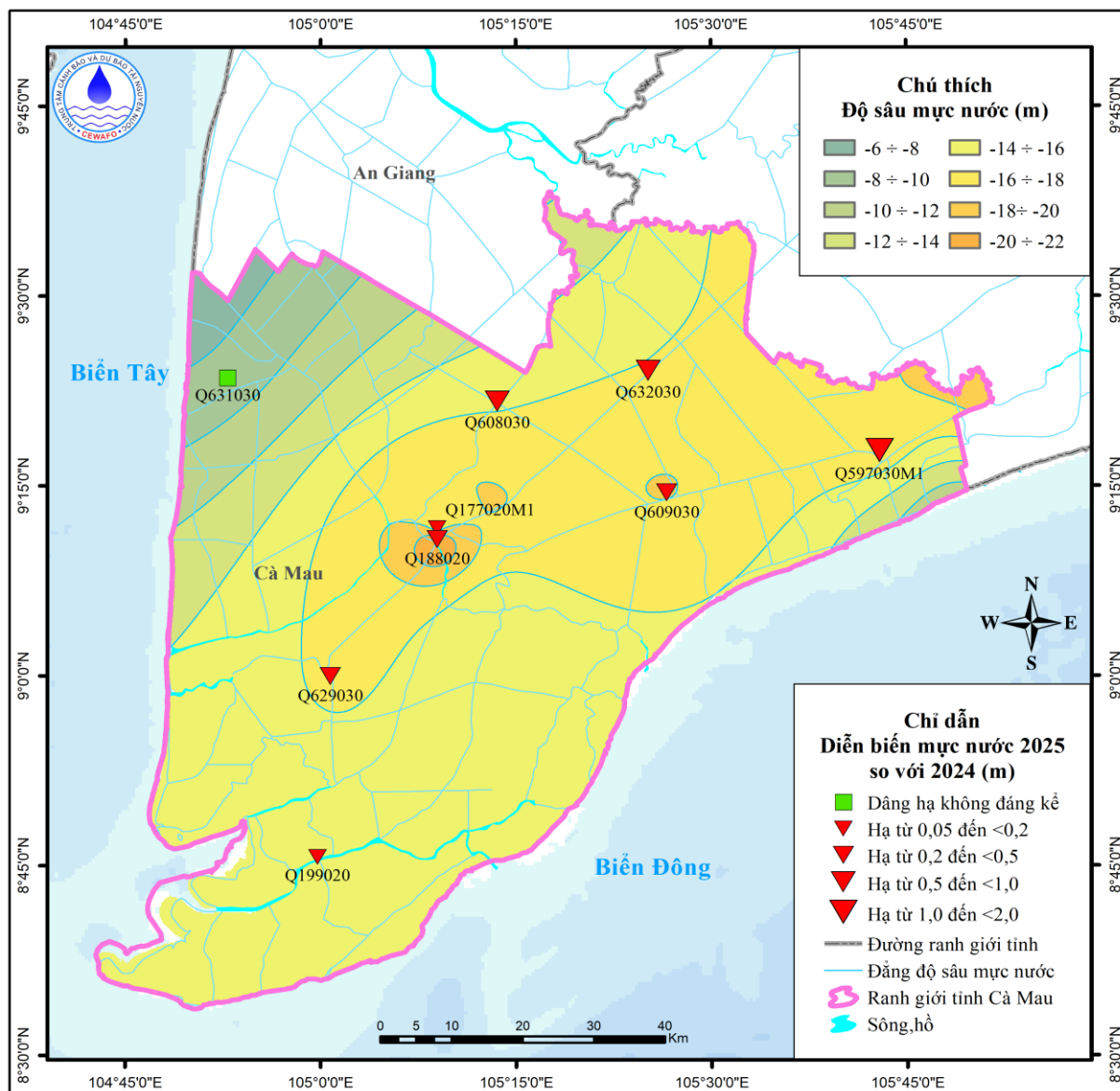
Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng qp3 (m)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q597020M1 (Phường Tân Thành)	-14,1	-14,1	-14,3	-14,5	-14,7	-14,6	-14,6	-14,6	-14,6	-14,5	-14,4	-14,4
Q632020 (xã Vĩnh Phước)	-6,32	-6,36	-6,48	-6,67	-6,62	-6,45	-6,47	-6,39	-6,54	-6,46	-6,43	-6,48
Q19901Z (xã Đất Mới)	-6,20	-6,33	-5,98	-6,15	-6,17	-6,11	-6,26	-5,98	-6,08	-6,37	-6,87	-6,78
Q17701ZM1 (Phường An Xuyên)	-5,82	-5,90	-6,05	-6,06	-6,07	-6,01	-6,00	-5,99	-6,00	-6,00	-5,98	-5,97
Q631020 (xã U Minh)	-8,04	-8,07	-8,07	-8,14	-8,13	-8,17	-8,20	-8,19	-8,21	-8,22	-8,16	-8,11

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1,23m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597030M1) và giá trị dâng cao nhất là 0,04m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631030).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -8,85m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631030) và sâu nhất là -21,47m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188020).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp₂₋₃

Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng qp₂₋₃ (m)

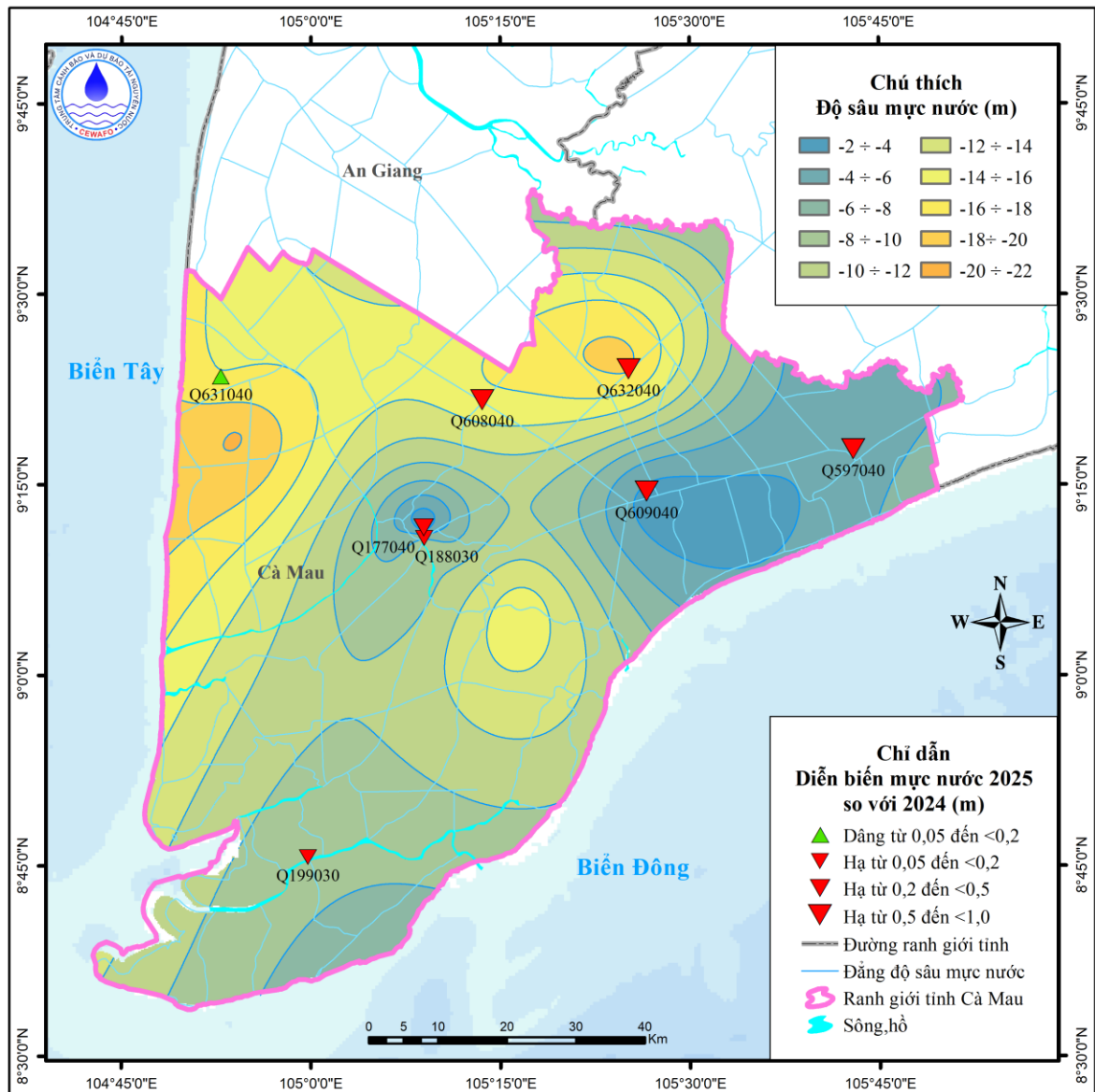
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q609030 (Phường Giá Rai)	-17,5	-17,7	-17,9	-18,1	-18,3	-18,3	-18,3	-18,3	-18,3	-18,3	-18,2	-18,2
Q597030M1 (Phường Tân Thành)	-16,4	-16,6	-16,7	-17,0	-17,5	-17,8	-18,1	-18,2	-17,9	-17,7	-17,7	-17,9
Q632030 (xã Vĩnh Phước)	-15,6	-15,7	-15,9	-16,1	-16,2	-16,2	-16,3	-16,3	-16,5	-16,3	-16,4	-16,6
Q199020 (xã Đất Mới)	-15,9	-15,7	-15,9	-15,6	-15,5	-15,3	-15,3	-15,3	-15,2	-15,3	-15,6	-15,6

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q629030 (xã Phú Mỹ)	-15,8	-16,1	-16,4	-16,6	-16,6	-16,4	-16,3	-16,2	-16,1	-16,1	-16,0	-15,8
Q188020 (Phường Tân Thành)	-21,2	-21,3	-21,4	-21,5	-21,5	-21,5	-21,5	-21,6	-21,5	-21,5	-21,5	-21,5
Q177020M1 (Phường An Xuyên)	-16,9	-16,9	-17,2	-17,0	-17,2	-17,3	-17,2	-17,1	-17,2	-17,1	-17,3	-17,2
Q608030 (xã Trí Phải)	-15,2	-15,3	-15,4	-15,6	-15,7	-15,8	-15,8	-15,7	-15,6	-15,6	-15,6	-15,5
Q631030 (xã U Minh)	-8,71	-8,70	-8,72	-8,76	-8,76	-8,81	-8,88	-8,90	-8,93	-8,96	-8,89	-8,84

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,7m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q597040) và giá trị dâng cao nhất là 0,06m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631040).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -8,78m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631040) và sâu nhất là -27,22m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q188030M1).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp₁

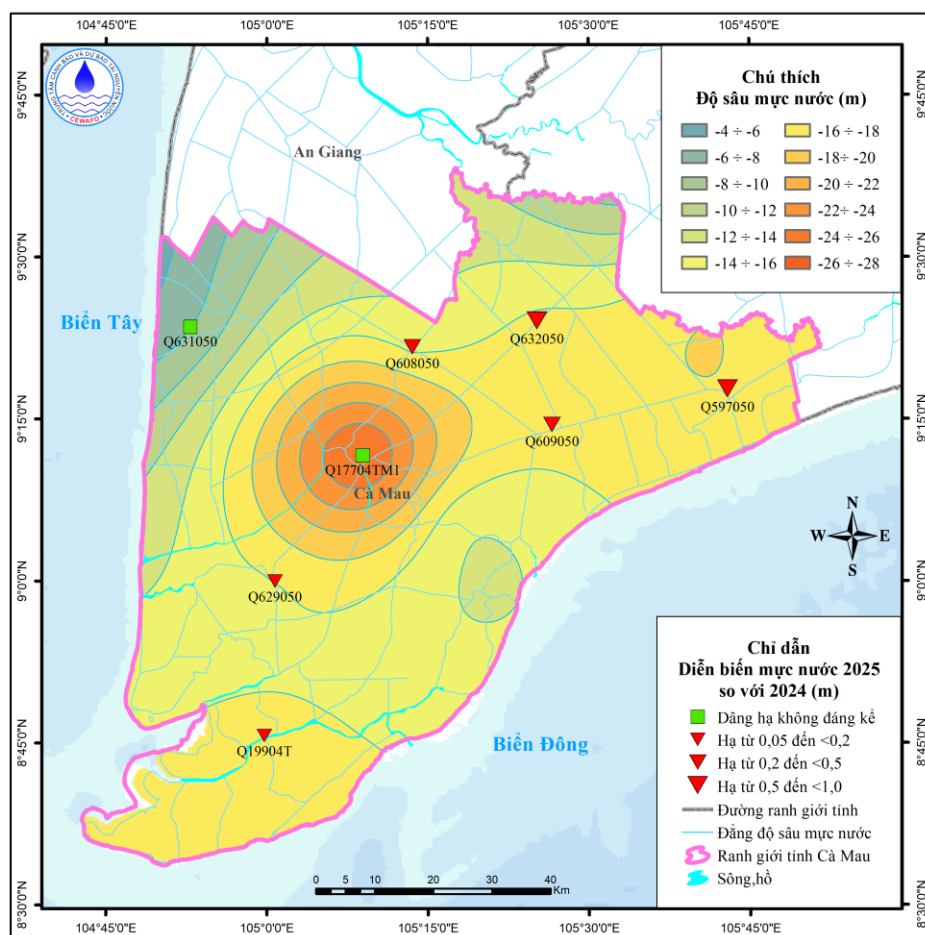
Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng qp_1 (m)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q609040 (Phường Giá Rai)	-17,5	-17,6	-17,9	-18,3	-18,4	-18,4	-18,4	-18,4	-18,3	-18,2	-18,2	-18,2
Q597040 (Phường Tân Thành)	-17,5	-17,8	-18,2	-18,7	-18,8	-18,5	-18,3	-18,2	-18,1	-18,1	-18,0	-18,1
Q632040 (xã Vĩnh Phước)	-15,5	-15,7	-15,9	-16,0	-16,2	-16,2	-16,3	-16,2	-16,5	-16,3	-16,4	-16,6
Q199030 (xã Đất Mới)	-16,3	-16,4	-16,5	-16,6	-16,5	-16,4	-16,3	-16,4	-16,5	-16,5	-16,8	-16,6
Q188030 (Phường Tân Thành)	-26,7	-27,2	-27,4	-27,4	-27,4	-27,5	-27,5	-27,2	-27,0	-27,1	-27,1	-27,0
Q177040 (Phường An Xuyên)	-25,6	-25,8	-26,2	-26,3	-26,4	-26,4	-26,4	-26,2	-25,9	-26,0	-25,8	-25,7
Q608040 (xã Trí Phải)	-15,3	-15,5	-15,7	-15,7	-15,8	-15,8	-15,9	-15,8	-15,7	-15,8	-15,8	-15,6
Q631040 (xã U Minh)	-8,70	-8,71	-8,74	-8,81	-8,78	-8,81	-8,82	-8,82	-8,85	-8,84	-8,81	-8,78

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,81m tại xã Vĩnh Phước, tỉnh Cà Mau (Q632050) và giá trị dâng cao nhất là 0,04m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631050).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -7,96m tại xã U Minh, tỉnh Cà Mau (Q631050) và sâu nhất là -26,14m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704TM1).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n_2^2

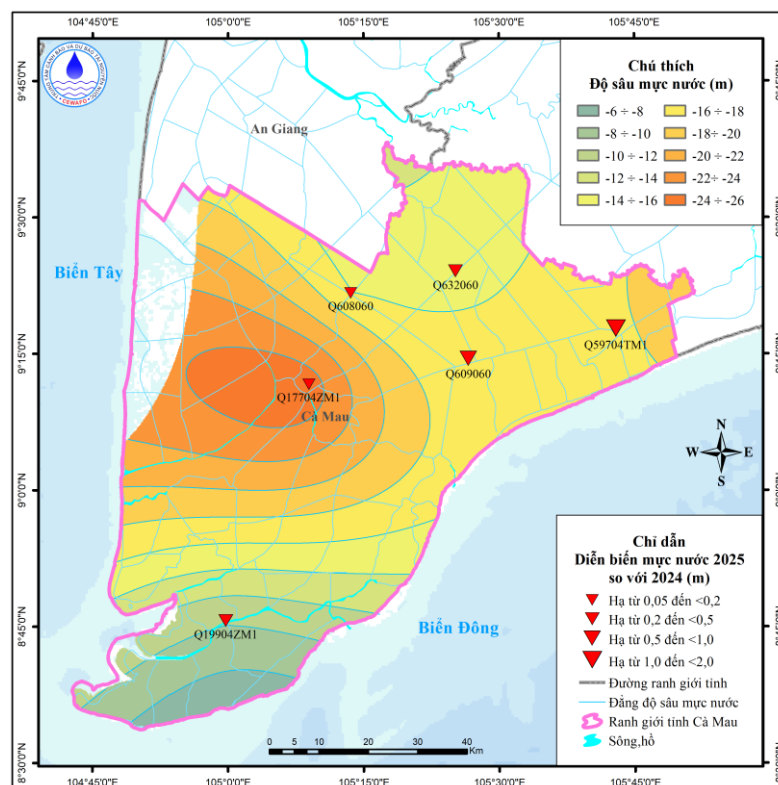
Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n_2^2 (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q609050 (Phường Giá Rai)	-16,2	-16,3	-16,5	-16,7	-16,9	-17,0	-17,0	-17,0	-17,0	-17,0	-17,0	-17,0
Q597050 (Phường Tân Thành)	-17,1	-17,4	-17,8	-18,3	-18,4	-18,3	-18,0	-18,0	-17,8	-17,8	-17,7	-17,8
Q632050 (xã Vĩnh Phước)	-15,5	-15,7	-15,9	-16,1	-16,2	-16,3	-16,4	-16,4	-16,5	-16,4	-16,5	-16,7
Q19904T (xã Đất Mới)	-16,1	-16,5	-16,5	-16,6	-16,3	-16,5	-16,5	-16,5	-16,5	-16,5	-16,8	-16,7
Q629050 (xã Phú Mỹ)	-15,6	-15,8	-16,0	-16,2	-16,3	-16,3	-16,1	-16,1	-16,0	-16,0	-15,9	-15,8
Q17704TM1 (Phường An Xuyên)	-25,8	-26,0	-26,4	-26,5	-26,5	-26,4	-26,4	-26,2	-25,9	-25,8	-25,9	-26,1
Q608050 (xã Trí Phải)	-15,1	-15,3	-15,4	-15,6	-15,7	-15,7	-15,6	-15,7	-15,6	-15,6	-15,6	-15,5
Q631050 (xã U Minh)	-7,83	-7,88	-7,94	-7,99	-8,00	-8,00	-7,98	-7,98	-7,98	-7,97	-7,94	-7,90

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị dâng cao nhất là 1,42m tại Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau (Q59704TM1) và giá trị dâng cao nhất là 0,08m tại xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau (Q608060).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -10,25m tại xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau (Q19904ZM1) và sâu nhất là -24,85m tại Phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau (Q17704ZM1).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n_2^1

Bảng 6. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n_2^1 (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q609060 (Phường Giá Rai)	-15,9	-16,0	-16,1	-16,3	-16,4	-16,6	-16,6	-16,7	-16,7	-16,7	-16,6	-16,6
Q59704TM1 (Phường Tân Thành)	-16,9	-17,2	-17,5	-18,1	-18,2	-18,0	-17,9	-17,7	-17,6	-17,5	-17,5	-17,5
Q632060 (xã Vĩnh Phước)	-15,5	-15,5	-15,5	-15,4	-15,5	-15,7	-15,7	-15,7	-15,8	-15,7	-15,8	-15,9
Q19904ZM1 (xã Đất Mới)	-9,9	-10,1	-10,2	-10,3	-10,1	-10,2	-10,3	-10,3	-10,3	-10,4	-10,5	-10,5
Q17704ZM1 (Phường An Xuyên)	-24,5	-24,7	-25,1	-24,9	-25,0	-25,0	-25,0	-24,9	-24,7	-24,7	-24,6	-24,6
Q608060 (xã Trí Phải)	-15,5	-15,6	-15,8	-16,0	-16,1	-16,2	-16,3	-16,4	-16,6	-16,5	-16,4	-16,2

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong phạm vi tỉnh, theo kết quả quan trắc tại công trình Q59704ZM1 thuộc Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau mực nước trung bình năm 2025 hạ 0,58m so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 7. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n_1^3 (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q59704ZM1 (Phường Tân Thành)	-13,4	-13,4	-13,4	-13,7	-13,8	-13,9	-13,9	-13,9	-13,9	-13,8	-13,8	-13,7

1.2.3. Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (q_h)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- *Chỉ tiêu độ mặn (TDS)*: Kết quả phân tích cho thấy các công trình đều vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình 631010 (xã U Minh).

- *Các chỉ tiêu vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng tại các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn, Pb, F vượt GTGH tại Công trình Q631010 (xã U Minh).

- *Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+)*: Kết quả phân tích cho thấy GTGH vượt lớn nhất tại công trình Q597010 (Phường Tân Thành).

Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng q_h (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		Pb		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		0,010		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q597010	20.024	20.001	34,73	125,10	1,17	0,99	0,00	0,05	0,69	0,82
Q632010	12.226	11.243	16,03	16,50	0,85	0,33	0,00	0,03	0,39	0,74
Q17701T	3.372	13.170	24,78	23,74	1,12	0,52	0,00	0,04	0,12	0,49
Q631010	24.102	23.927	32,75	33,80	6,45	5,43	0,00	0,05	1,03	1,29

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- *Chỉ tiêu độ mặn (TDS)*: Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q19901Z (xã Đất Mới).

- *Các chỉ tiêu vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng tại các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Pb vượt GTGH tại Công trình Q19901Z (xã Đất Mới) và chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q632020 (xã Vĩnh Phước).

- *Chỉ tiêu Amoni (NH₄⁺)*: Kết quả phân tích cho thấy GTGH vượt lớn nhất tại công trình Q19901Z (xã Đất Mới).

Bảng 9. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₃ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		Pb		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		0,010		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q597020M1	829	879	1,06	0,48	0,08	0,15	0,00	0,00	0,42	0,37
Q632020	12.149	13.390	1,39	0,69	5,01	6,87	0,00	0,04	0,41	0,65
Q19901Z	23.916	23.981	55,88	66,58	1,44	1,49	0,00	0,05	0,25	0,53
Q17701ZM1	14.214	22.547								
Q631020	6.535	6.635	2,10	0,96	0,27	0,29	0,00	0,01	0,25	0,52

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- *Chỉ tiêu độ mặn (TDS)*: Kết quả phân tích cho thấy các công trình đều vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q177020M1 (Phường An Xuyên).

- *Các chỉ tiêu vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy không có công trình nào vượt GTGH.

- *Chỉ tiêu Amoni (NH₄⁺)*: Kết quả phân tích cho thấy chỉ tiêu NH₄⁺ vào mùa mưa vượt lớn nhất tại công trình Q631030 (xã U Minh), vào mùa khô vượt lớn nhất tại công trình Q199020 (xã Đất Mới).

Bảng 10. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₂₋₃ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q632030	367	363	0,32	0,07	0,07	0,11	0,05	0,27
Q199020	970	976	4,39	1,12	0,02	0,07	0,20	0,24
Q629030	703	711	2,09	0,28	0,04	0,10	0,16	0,18
Q177020M1	22.799	14.298						
Q608030	297	297	0,83	0,36	0,05	0,10	0,05	0,11

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Q631030	4.575	4.455	2,90	1,87	0,27	0,26	0,20	0,21

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- *Chỉ tiêu độ mặn (TDS)*: Kết quả phân tích cho thấy các công trình đều thấp hơn GTGH, tuy nhiên có công trình vượt tại xã U Minh (Q631040).

- *Các chỉ tiêu vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy các chỉ tiêu vi lượng tại các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH.

- *Chỉ tiêu Amoni (NH₄⁺)*: Kết quả phân tích cho thấy GTGH vượt lớn nhất tại công trình Q597040 (Phường Tân Thành).

Bảng 11. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₁ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q609040	960	1.008	0,22	0,46	0,20	0,25	0,20	0,18
Q597040	606	599	2,84	0,56	0,06	0,04	0,20	0,15
Q632040	389	347	0,34	0,04	0,12	0,11	0,05	0,24
Q199030	881	878	2,45	0,46	0,07	0,07	0,08	0,10
Q188030	672	709	1,72	0,63	0,05	0,10	0,05	0,25
Q177040	443	513	0,46	0,33	0,05	0,11	0,05	0,25
Q608040	316	387	1,10	0,26	0,03	0,07	0,18	0,05
Q631040	3.305	2.819	2,85	0,84	0,28	0,23	0,28	0,21

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- *Chỉ tiêu độ mặn (TDS)*: Kết quả phân tích cho thấy các công trình đều vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q631050 (xã U Minh).

- *Các chỉ tiêu vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các chỉ tiêu vi lượng tại các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn vượt GTGH tại Công trình Q631050 (xã U Minh).

- *Chỉ tiêu Amoni (NH₄⁺)*: Kết quả phân tích cho thấy GTGH vượt lớn nhất vào mùa mưa tại công trình Q19904Z (xã Đất Mới), vượt lớn nhất vào mùa khô tại công trình Q629050 (xã Phú Mỹ).

Bảng 12. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n_2^2 (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q609050	540	547	0,91	0,29	0,02	0,08	0,24	0,16
Q597050	516	511	3,18	0,74	0,04	0,07	0,24	0,06
Q632050	772	791	0,38	0,04	0,03	0,08	0,13	0,31
Q19904T	1.262	1.252	1,58	1,17	0,04	0,09	0,25	0,21
Q629050	658	661	3,66	0,49	0,06	0,13	0,24	0,33
Q17704TM1	405	408	0,04	0,22	0,02	0,08	0,06	0,30
Q608050	364	367	0,56	0,16	0,03	0,08	0,16	0,10
Q631050	3.012	2.872	1,25	0,55	1,12	0,71	0,48	0,35

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- *Chỉ tiêu độ mặn (TDS)*: Kết quả phân tích cho thấy các công trình đều vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q17704ZM1 (Phường An Xuyên).

- *Các chỉ tiêu vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy các chỉ tiêu vi lượng tại các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH.

- *Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+)*: Kết quả phân tích cho thấy GTGH vượt lớn nhất tại công trình Q59704TM1 (Phường Tân Thành).

Bảng 13. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n_2^1 (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q609060	603	600	1,35	0,42	0,03	0,09	0,23	0,13
Q59704TM1	770	751	5,36	0,54	0,02	0,02	0,27	0,19
Q632060	2.215	1.851	0,36	0,04	0,15	0,13	0,75	0,82
Q19904ZM1	1.637	1.601	0,90	0,65	0,05	0,11	0,72	0,86
Q17704ZM1	3.438	1.932						
Q608060	586	668	0,13	0,20	0,04	0,12	0,34	0,24

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước mặn, các chỉ tiêu đều thấp hơn GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- *Chỉ tiêu Amoni (NH_4^+)*: Kết quả phân tích cho thấy GTGH vượt lớn nhất tại công trình Q59704ZM1 (Phường Tân Thành).

Bảng 14. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n_1^3 (mg/l)

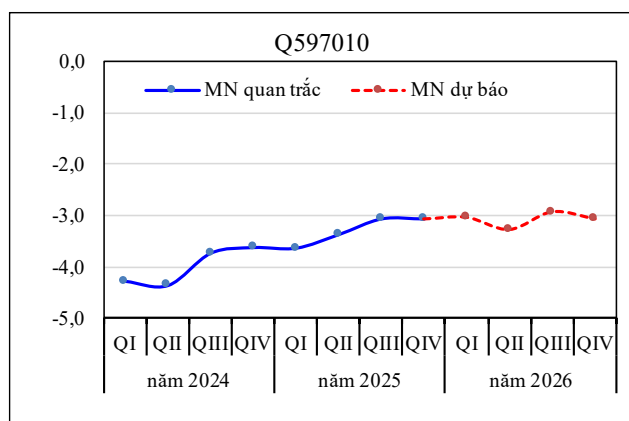
Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q59704ZM1	736	729	1,49	0,29	0,02	0,02	0,44	0,33

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

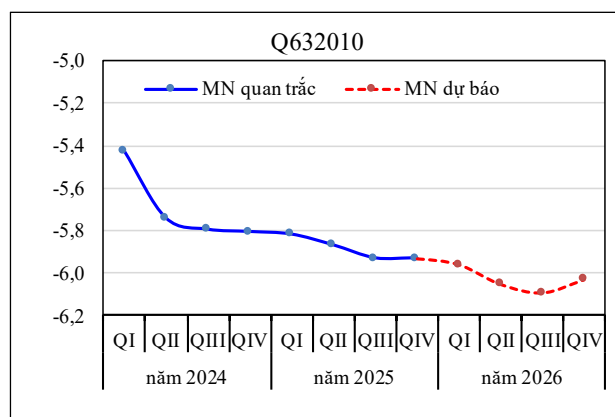
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

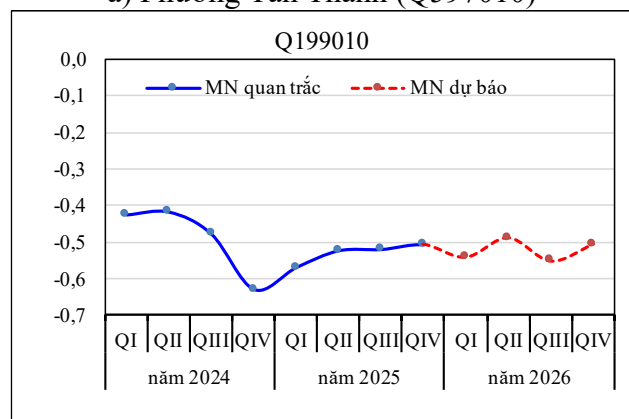
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



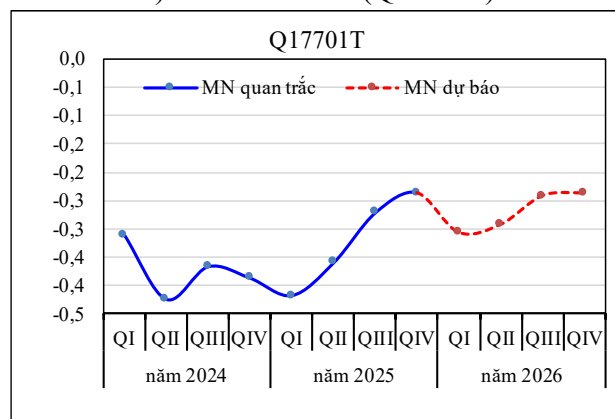
a) Phường Tân Thành (Q597010)



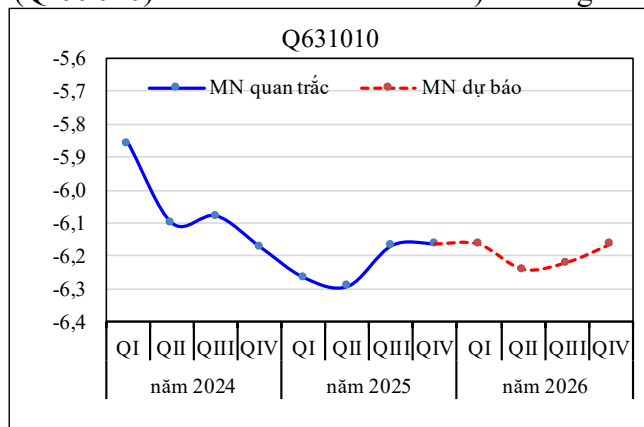
b) xã Vĩnh Phước (Q632010)



c) xã Đất Mới (Q199010)



d) Phường An Xuyên (Q17701T)



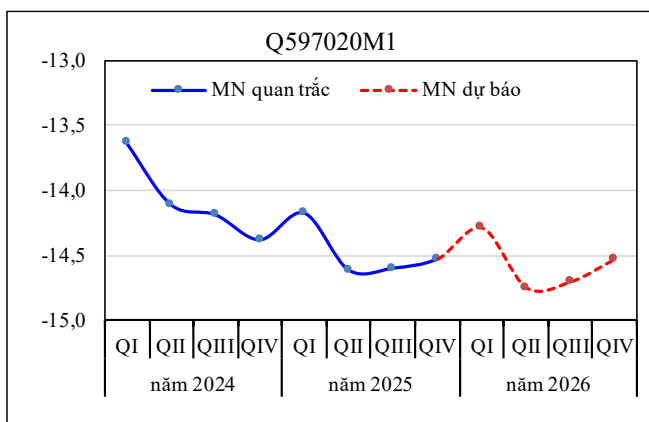
e) xã U Minh (Q631010)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

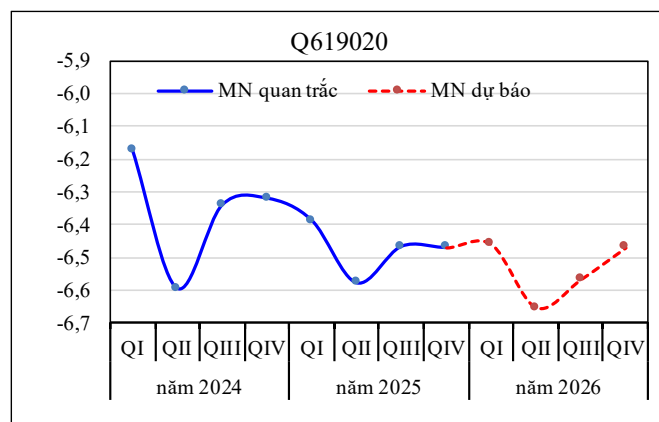
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m.

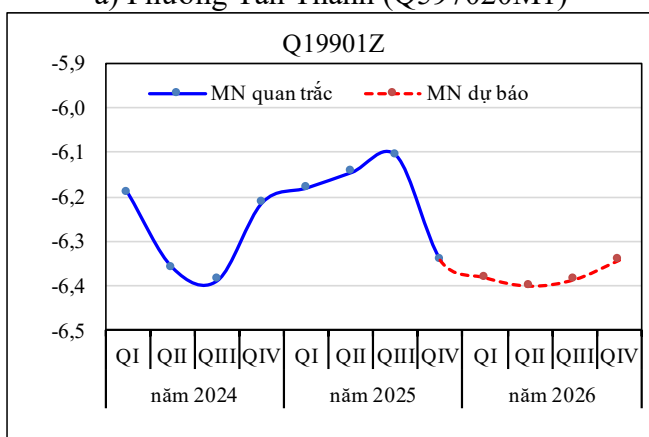
Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



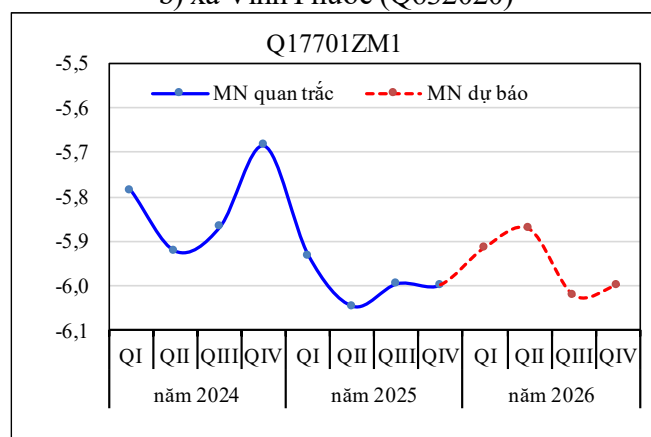
a) Phường Tân Thành (Q597020M1)



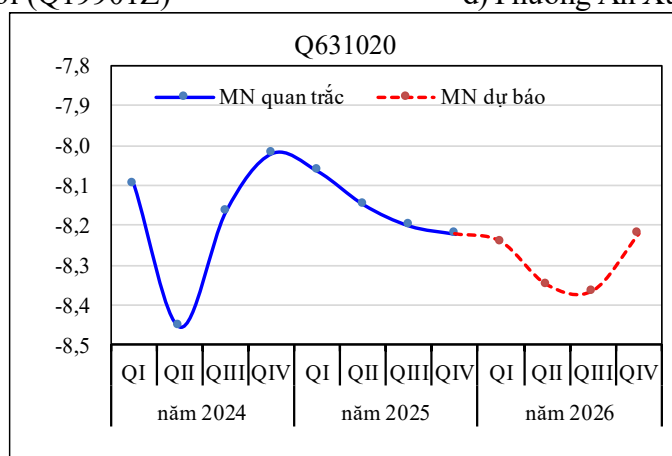
b) xã Vĩnh Phước (Q632020)



c) xã Đất Mới (Q19901Z)



d) Phường An Xuyên (Q17701ZM1)



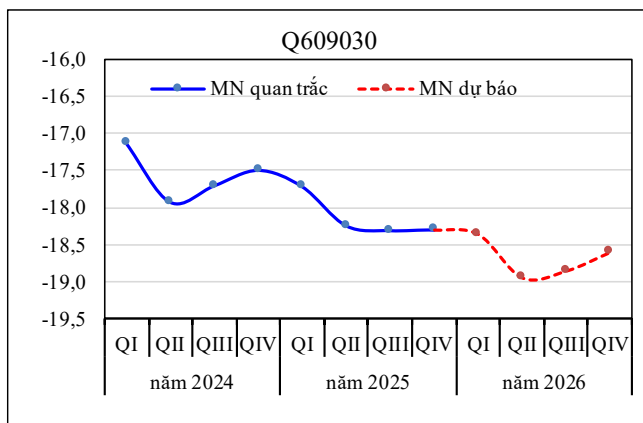
e) xã U Minh (Q631020)

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₃

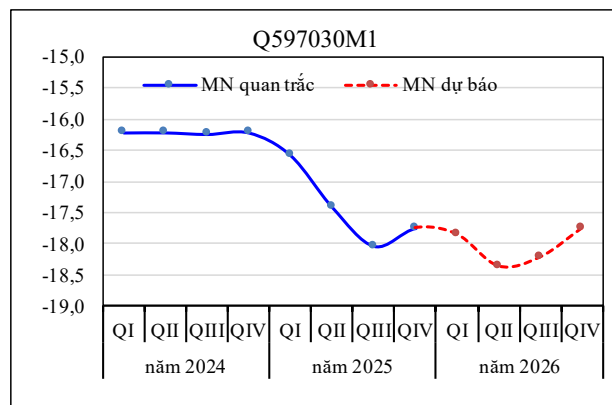
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m.

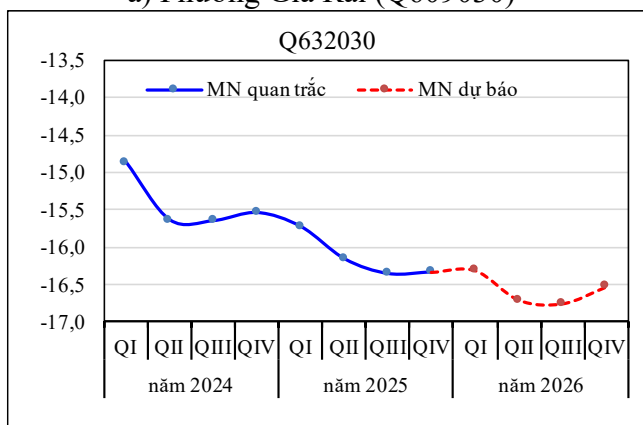
Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



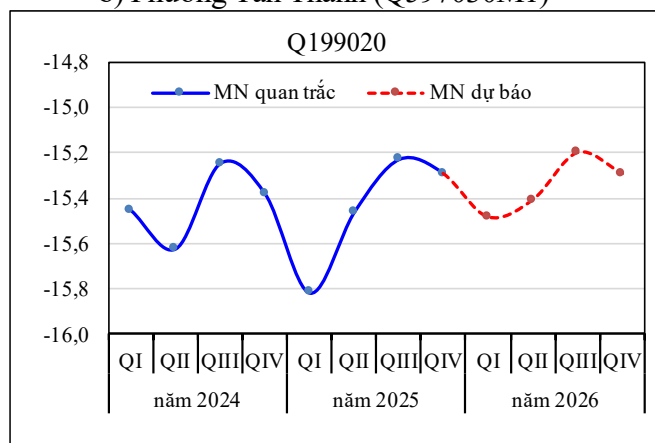
a) Phường Giá Rai (Q609030)



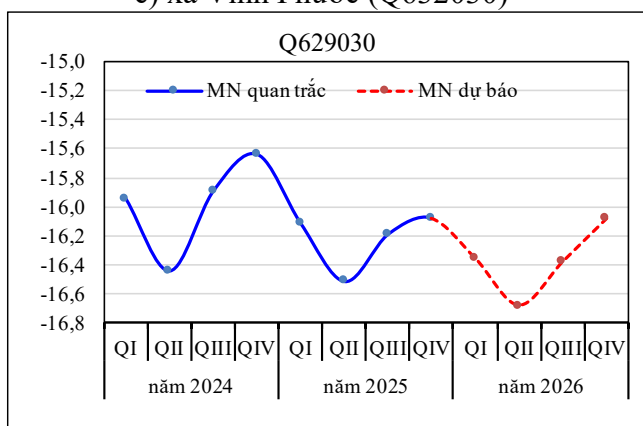
b) Phường Tân Thành (Q597030M1)



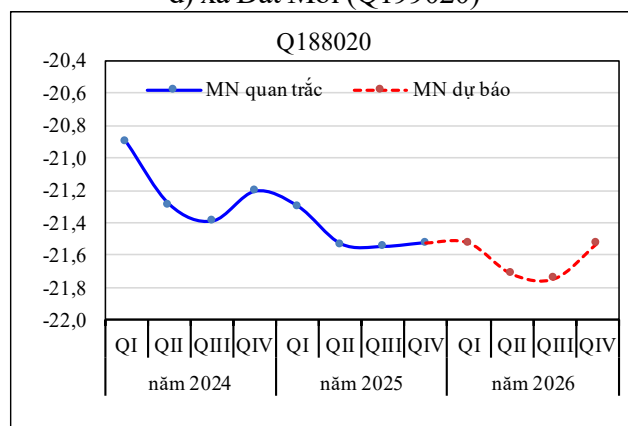
c) xã Vĩnh Phước (Q632030)



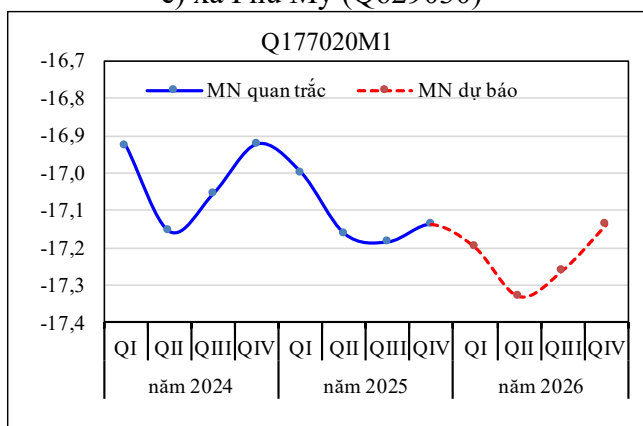
d) xã Đất Mới (Q199020)



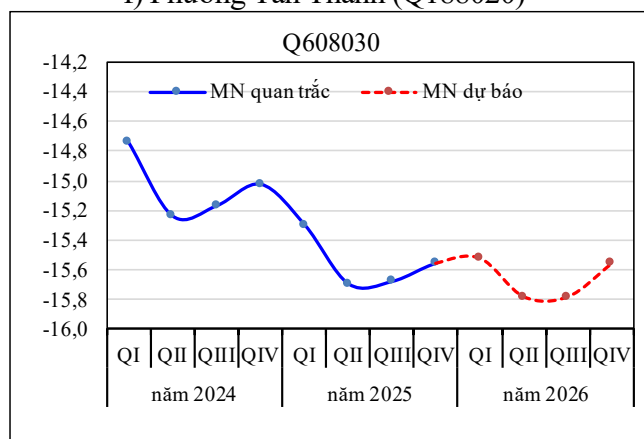
e) xã Phú Mỹ (Q629030)



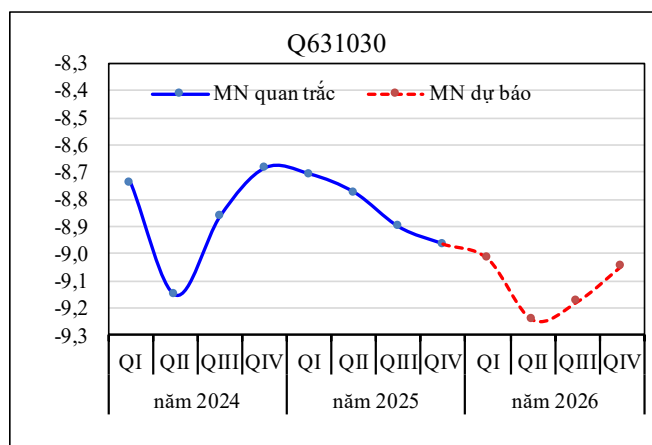
f) Phường Tân Thành (Q188020)



g) Phường An Xuyên (Q177020M1)



h) xã Trí Phải (Q608030)



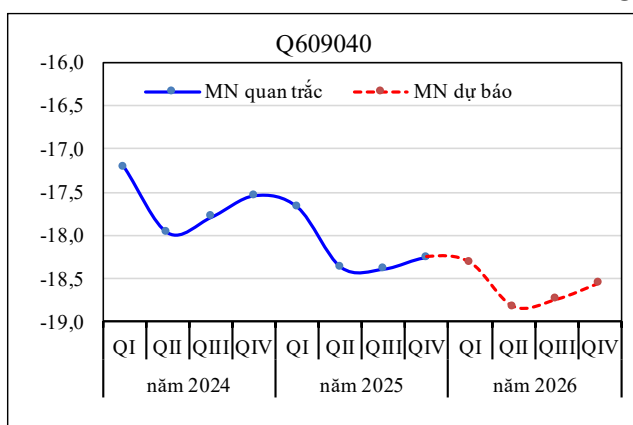
i) xã U Minh (Q631030)

Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₂₋₃

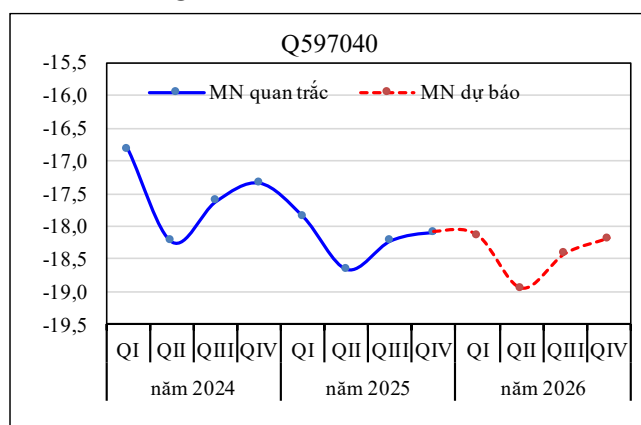
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m.

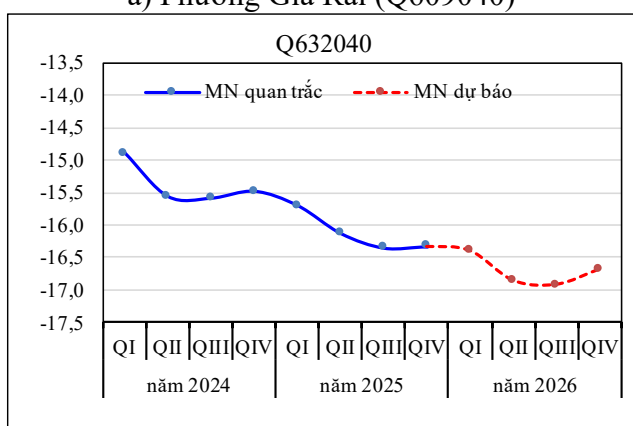
Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



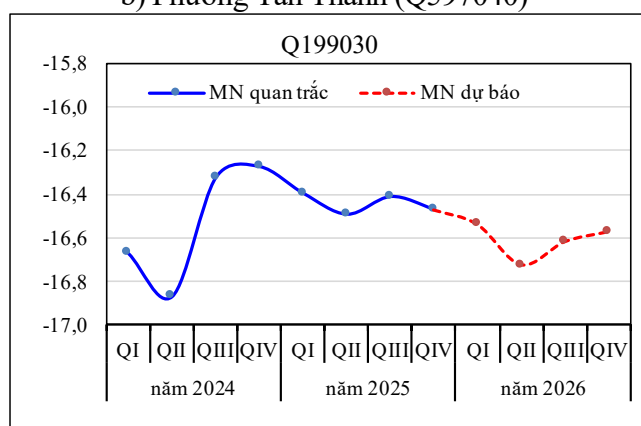
a) Phường Giá Rai (Q609040)



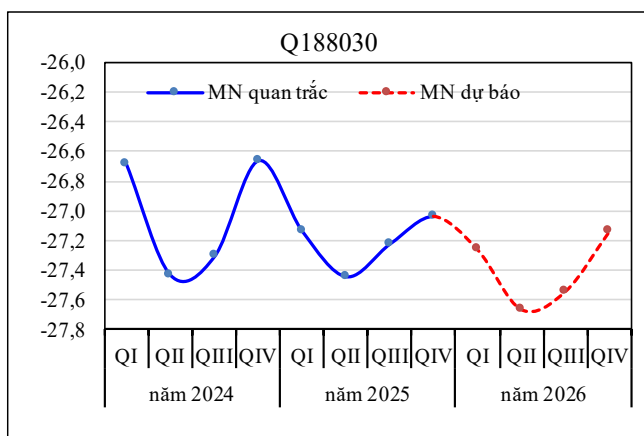
b) Phường Tân Thành (Q597040)



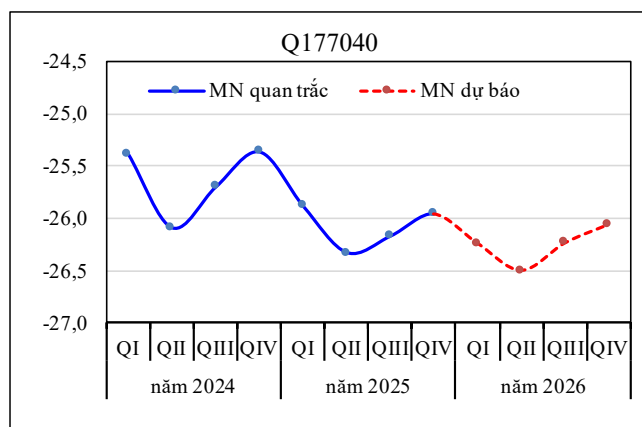
c) xã Vĩnh Phước (Q632040)



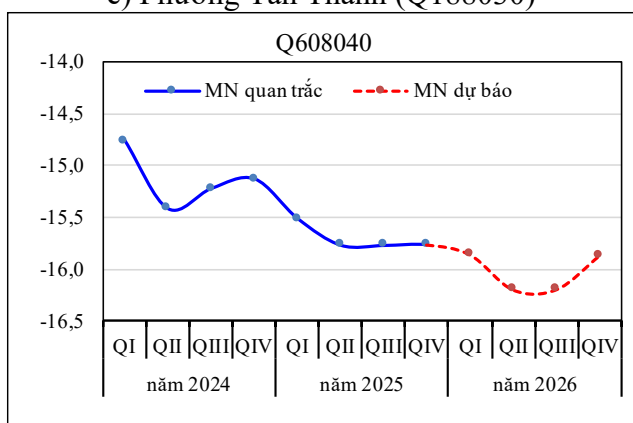
d) xã Đất Mới (Q199030)



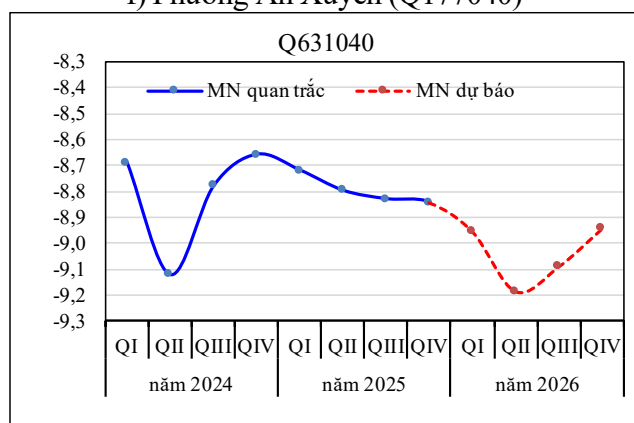
e) Phường Tân Thành (Q188030)



f) Phường An Xuyên (Q177040)



g) xã Trí Phải (Q608040)

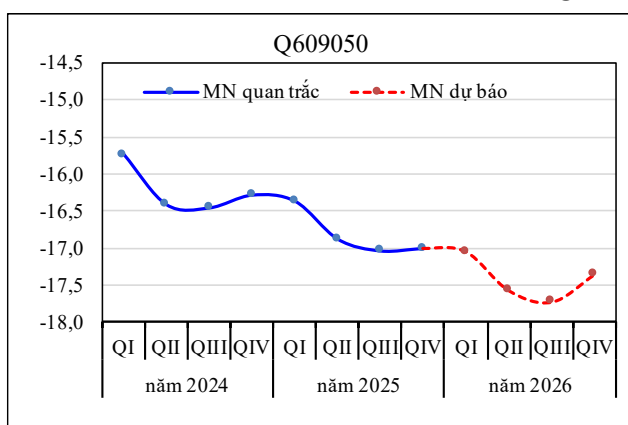


h) xã U Minh (Q631040)

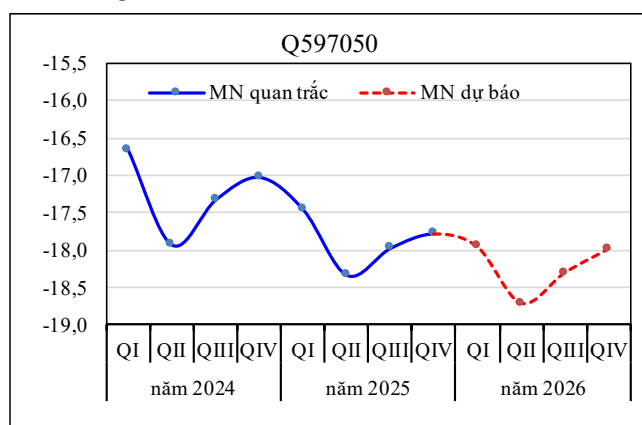
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tăng qđ

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

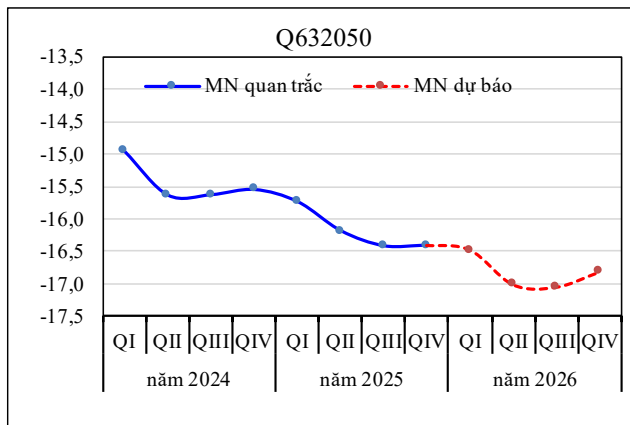
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



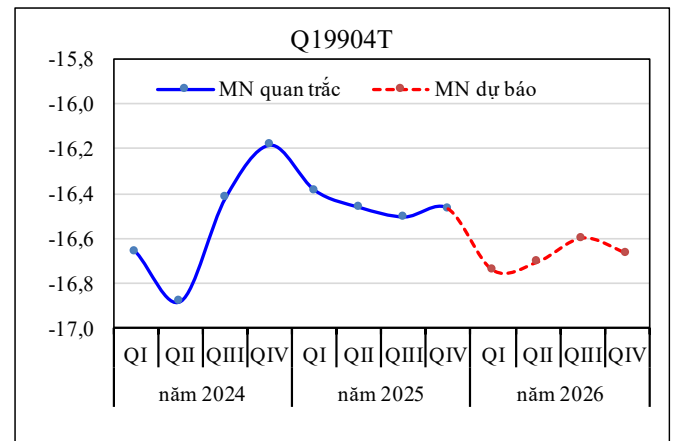
a) Phường Giá Rai (Q609050)



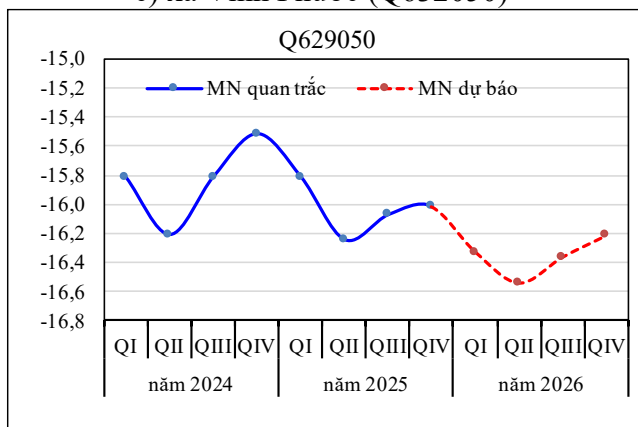
b) Phường Tân Thành (Q597050)



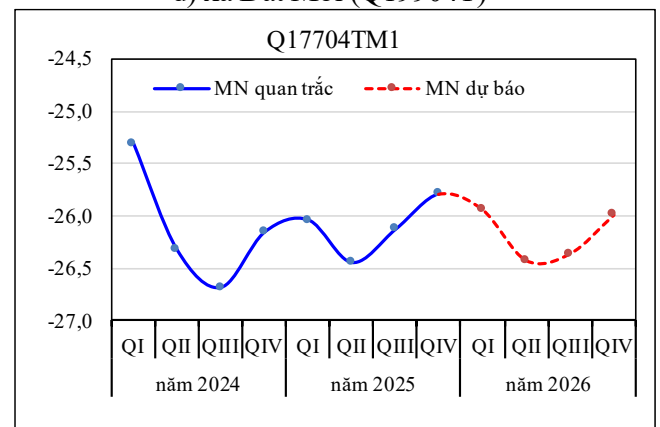
c) xã Vĩnh Phước (Q632050)



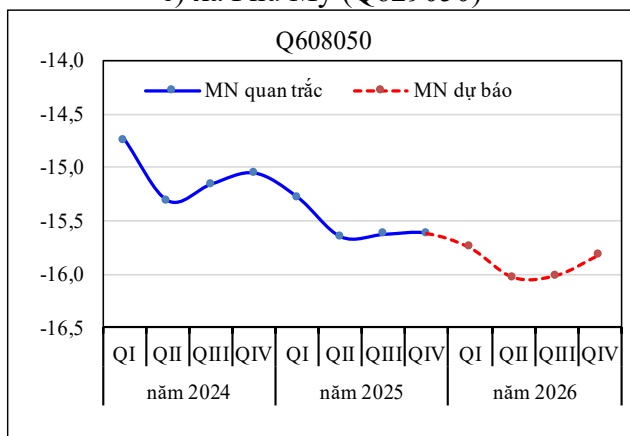
d) xã Đất Mới (Q19904T)



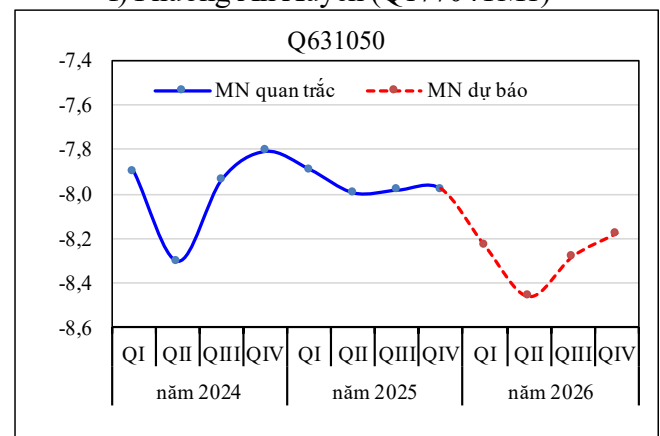
e) xã Phú Mỹ (Q629050)



f) Phường An Xuyên (Q17704TM1)



g) xã Trí Phải (Q608050)

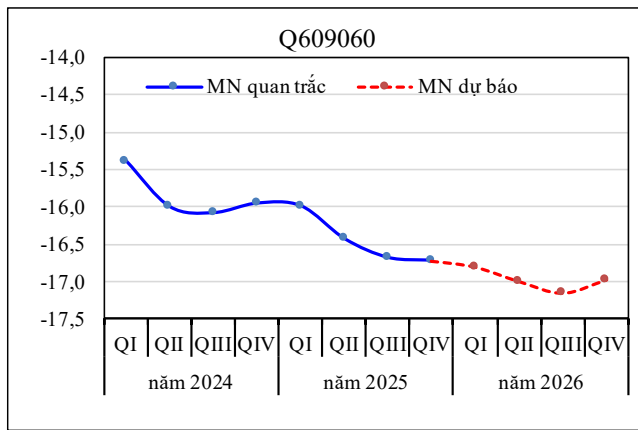


h) xã U Minh (Q631050)

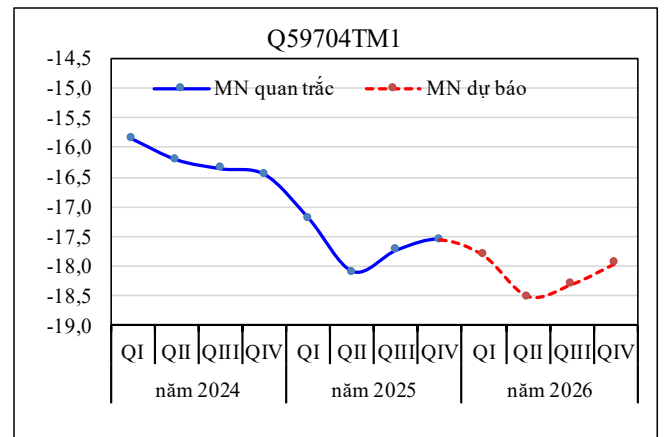
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

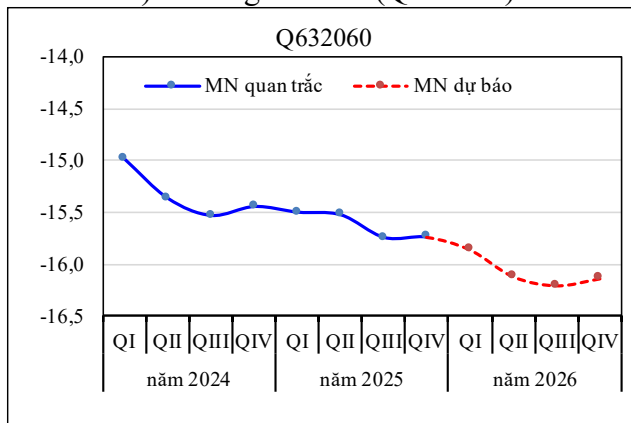
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,5 đến 1m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



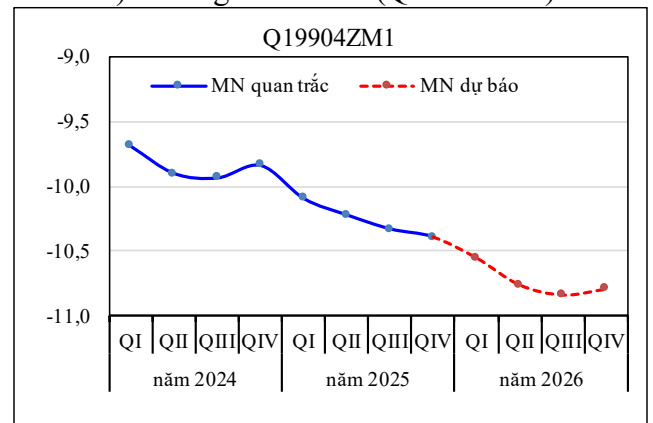
a) Phường Giá Rai (Q609060)



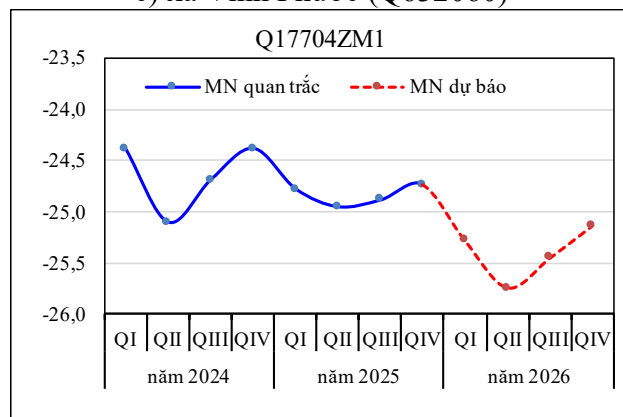
b) Phường Tân Thành (Q59704TM1)



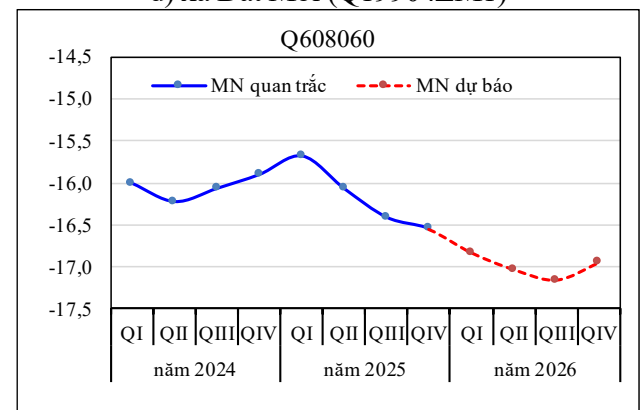
c) xã Vĩnh Phước (Q632060)



d) xã Đất Mới (Q19904ZM1)



e) Phường An Xuyên (Q17704ZM1)

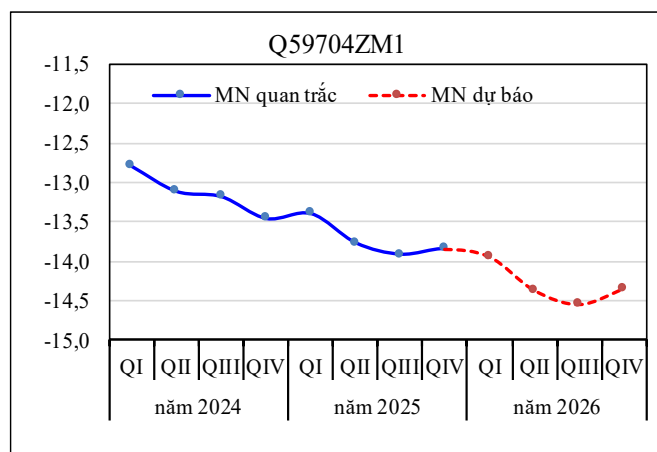


f) xã Trí Phải (Q608060)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_1^3)

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,5 đến 1m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình Q59704ZM1 như sau:



a) Phường Tân Thành (Q59704ZM1)

Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_1^3

Bảng 15. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q597010	Phường Tân Thành	-2,92	-3,26	-3,07	Quý II/2026
2	Q632010	xã Vĩnh Phước	-5,96	-6,09	-6,03	Quý III/2026
3	Q199010	xã Đất Mới	-0,49	-0,55	-0,52	Quý III/2026
4	Q17701T	Phường An Xuyên	-0,24	-0,31	-0,27	Quý I/2026
5	Q631010	xã U Minh	-6,16	-6,24	-6,20	Quý II/2026
II	Tầng chứa nước qp3					
1	Q597020M1	Phường Tân Thành	-14,29	-14,75	-14,57	Quý II/2026
2	Q632020	xã Vĩnh Phước	-6,46	-6,65	-6,54	Quý II/2026
3	Q19901Z	xã Đất Mới	-6,34	-6,40	-6,38	Quý II/2026
4	Q17701ZM1	Phường An Xuyên	-5,87	-6,02	-5,95	Quý III/2026
5	Q631020	xã U Minh	-8,22	-8,37	-8,29	Quý III/2026
III	Tầng chứa nước qp2-3					
1	Q609030	Phường Giá Rai	-18,36	-18,94	-18,69	Quý II/2026
2	Q597030M1	Phường Tân Thành	-17,74	-18,35	-18,04	Quý II/2026
3	Q632030	xã Vĩnh Phước	-16,31	-16,77	-16,58	Quý III/2026
4	Q199020	xã Đất Mới	-15,20	-15,48	-15,35	Quý I/2026
5	Q629030	xã Phú Mỹ	-16,08	-16,68	-16,37	Quý II/2026
6	Q188020	Phường Tân Thành	-21,53	-21,74	-21,63	Quý III/2026
7	Q177020M1	Phường An Xuyên	-17,14	-17,33	-17,23	Quý II/2026
8	Q608030	xã Trí Phải	-15,52	-15,78	-15,66	Quý II/2026
9	Q631030	xã U Minh	-9,02	-9,25	-9,12	Quý II/2026
IV	Tầng chứa nước qp1					

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
1	Q609040	Phường Giá Rai	-17,90	-18,82	-18,50	Quý I/2026
2	Q597040	Phường Tân Thành	-17,71	-18,94	-18,31	Quý I/2026
3	Q632040	xã Vĩnh Phước	-15,90	-16,92	-16,59	Quý II/2026
4	Q199030	xã Đất Mới	-16,37	-16,72	-16,57	Quý I/2026
5	Q188030	Phường Tân Thành	-26,85	-27,66	-27,30	Quý I/2026
6	Q177040	Phường An Xuyên	-25,66	-26,50	-26,11	Quý I/2026
7	Q608040	xã Trí Phải	-15,44	-16,20	-15,92	Quý I/2026
8	Q631040	xã U Minh	-8,75	-9,19	-8,99	Quý I/2026
V	Tầng chứa nước n₂²					
1	Q609050	Phường Giá Rai	-17,05	-17,73	-17,42	Quý III/2026
2	Q597050	Phường Tân Thành	-17,95	-18,72	-18,24	Quý II/2026
3	Q632050	xã Vĩnh Phước	-16,48	-17,04	-16,84	Quý III/2026
4	Q19904T	xã Đất Mới	-16,60	-16,74	-16,68	Quý I/2026
5	Q629050	xã Phú Mỹ	-16,21	-16,55	-16,36	Quý II/2026
6	Q17704TM1	Phường An Xuyên	-25,94	-26,43	-26,18	Quý II/2026
7	Q608050	xã Trí Phải	-15,75	-16,04	-15,91	Quý II/2026
8	Q631050	xã U Minh	-8,18	-8,46	-8,29	Quý II/2026
VI	Tầng chứa nước n₂¹					
1	Q609060	Phường Giá Rai	-16,80	-17,15	-16,98	Quý III/2026
2	Q59704TM1	Phường Tân Thành	-17,82	-18,51	-18,15	Quý II/2026
3	Q632060	xã Vĩnh Phước	-15,86	-16,20	-16,08	Quý III/2026
4	Q19904ZM1	xã Đất Mới	-10,55	-10,84	-10,73	Quý III/2026
5	Q17704ZM1	Phường An Xuyên	-25,13	-25,74	-25,40	Quý II/2026
6	Q608060	xã Trí Phải	-16,83	-17,16	-16,99	Quý III/2026
VII	Tầng chứa nước n₁³					
1	Q59704ZM1	Phường Tân Thành	-13,94	-14,54	-14,30	Quý III/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Trong mùa khô năm 2025 mức nước dưới đất trung bình so với năm trước có xu thế hạ ở tất cả các tầng chứa nước.

Dự báo mức nước dưới đất năm 2026 so với mức nước thực đo năm trước có xu thế dâng tại các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước qh có xu thế hạ.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mức nước khai thác, trong tình thời điểm hiện tại có 11 công trình có độ sâu mức nước cần phải

cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 16. Cảnh báo mực nước trung bình năm 2025

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q609030	qp2-3	Phường Giá Rai	-18,30	-35	52,30
2	Q609040	qp1	Phường Giá Rai	-18,38	-35	52,50
3	Q59704TM1	n ₂ ¹	Phường Tân Thành	-17,83	-35	50,95
4	Q597030M1	qp2-3	Phường Tân Thành	-17,85	-35	50,99
5	Q597040	qp1	Phường Tân Thành	-18,33	-35	52,36
6	Q597050	n ₂ ²	Phường Tân Thành	-18,07	-35	51,62
7	Q188030	qp1	Phường Tân Thành	-27,27	-35	77,91
8	Q188020	qp2-3	Phường Tân Thành	-21,54	-35	61,55
9	Q177040	qp1	Phường An Xuyên	-26,20	-35	74,86
10	Q17704TM1	n ₂ ²	Phường An Xuyên	-26,18	-35	74,79
11	Q17704ZM1	n ₂ ¹	Phường An Xuyên	-24,90	-35	71,13

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực Phường Giá Rai, Phường Tân Thành, Phường An Xuyên, xã Đất Mới, xã Trí Phải, xã Phú Mỹ.

Trên địa bàn tỉnh thời điểm hiện tại có 11 công trình có độ sâu mực nước trung bình tháng vượt quá 50% giới hạn cho phép cần phải cảnh báo.

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong năm 2025 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, Pb, F⁻, Mn và NH₄⁺ vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (holocene): NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q597010 (xã Tân Thành) và chỉ tiêu Mn, Pb, TDS, F⁻ vượt lớn nhất tại công trình Q631010 (xã U Minh).
- Tầng qp₃ (Pleistocene trên): chỉ tiêu NH₄⁺, TDS, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q19901Z (xã Đất Mới) và chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q632020 (xã Vĩnh Phước).
- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocene giữa - trên): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q177020M1 (Phường An Xuyên) và NH₄⁺ vào mùa mưa vượt lớn nhất tại công trình Q631030 (xã U Minh), vào mùa khô vượt lớn nhất tại công trình Q199020 (xã Đất Mới).
- Tầng qp₁ (Pleistocene dưới): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q631040 (xã U Minh) và NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q597040 (Phường Tân Thành).
- Tầng n₂² (Pliocene giữa): chỉ tiêu TDS, Mn vượt lớn nhất tại công trình Q631050 (xã U Minh) và chỉ tiêu NH₄⁺ vượt lớn nhất vào mùa mưa tại công trình Q19904Z (xã Đất Mới), vượt lớn nhất vào mùa khô tại công trình Q629050 (xã Phú Mỹ).
- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q17704ZM1 (Phường An Xuyên) và NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q59704TM1 (Phường Tân Thành).
- Tầng n₁³ (Miocene trên): NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q59704ZM1 (Phường Tân Thành).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewaf0.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện